

Số: 6450/QĐ-ĐCT

Hà Nội, ngày 08 tháng 10 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố công khai dự toán ngân sách nhà nước 9 tháng đầu năm 2021
của Trung ương Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam**

ĐOÀN CHỦ TỊCH TW HỘI LIÊN HIỆP PHỤ NỮ VIỆT NAM

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 1950/QĐ-TTg ngày 28/11/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2021; Quyết định số 1966/QĐ-BTC ngày 03/12/2020 của Bộ Tài chính về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2021; Quyết định số 1379/QĐ-TTg ngày 02/8/2021 của Thủ tướng Chính phủ về bổ sung kinh phí thường xuyên thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2021;

Căn cứ công văn số 1282/BTC-HCSN ngày 04/02/2021 của Bộ Tài chính về việc phân bổ dự toán NSNN năm 2021; công văn số 1410/BTC-HCSN ngày 08/02/2021 của Bộ Tài chính về việc bổ sung kinh phí thực hiện chính sách đối với sinh viên năm 2020; công văn số 3201/BTC-HCSN ngày 30/03/2021 của Bộ Tài chính về việc bổ sung kinh phí thực hiện chính sách đối với sinh viên năm 2020; công văn số 4031/BTC-HCSN ngày 19/4/2021 của Bộ Tài chính về việc phân bổ dự toán NSNN năm 2021 (lần 2); Công văn số 9786/BTC-HCSN ngày 26/8/2021 của Bộ Tài chính về việc bổ sung kinh phí thường xuyên thực hiện CTMTQG xây dựng nông thôn mới năm 2021;

Xét đề nghị của Ban Kế hoạch - Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai dự toán thu chi ngân sách nhà nước 9 tháng đầu năm 2021 của Trung ương Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam (theo biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh văn phòng, Trưởng Ban Kế hoạch - Tài chính và các đơn vị trực thuộc tổ chức thực hiện Quyết định này. 

Nơi nhận:

- Bộ Tài chính;
- TT ĐCT (để báo cáo);
- Đơn vị sử dụng ngân sách;
- Lưu VT, KHTC.

**TM. ĐOÀN CHỦ TỊCH
CHỦ TỊCH**



Hà Thị Nga

HỘI LIÊN HIỆP PHỤ NỮ VIỆT NAM

CHƯƠNG: 112

Mã số đơn vị có quan hệ với Ngân sách: 1059355

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2021

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách 9 tháng đầu năm 2021 như sau (Có thuyết minh kèm theo):

Đơn vị tính: Triệu đ

STT	CHỈ TIÊU	Dự toán năm 2021	Tổng số đã phân bổ	Số liệu cắt giảm tiết kiệm dự toán chi thường xuyên năm 2021	Ước thực hiện 9 tháng đầu năm 2021	Ước thực hiện/Dự toán năm 2021 (tỷ lệ %)	Ước thực hiện 9 tháng năm 2021 so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
A	B	I	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	1,000	1,000	0.00	60	6%	
1	Số thu phí, lệ phí	1,000	1,000		60	6%	
	- Phí thăm quan Bảo tàng Phụ nữ VN	1,000	1,000		60	6%	
2	Số thu nộp NSNN	100	100		6	6%	
	- Phí thăm quan Bảo tàng Phụ nữ VN	100	100		6	6%	
3	Chi từ nguồn phí, lệ phí được để lại	900	900		54	6%	
	Sự nghiệp văn hóa, thông tin	900	900		54	6%	
	- Chi thường xuyên	900	900		54	6%	
B	DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	102,850	102,850	6,161.11	49,334	48%	100%
I	Sự nghiệp giáo dục đào tạo, dạy nghề	20,900	20,900	770.30	8,947	43%	
1	Kinh phí thường xuyên	6,870	6,870	82.86	5,523	80%	

STT	CHỈ TIÊU	Dự toán năm 2021	Tổng số đã phân bổ	Số liệu cắt giảm tiết kiệm dự toán chi thường xuyên năm 2021	Ước thực hiện 9 tháng đầu năm 2021	Ước thực hiện/Dự toán năm 2021 (tỷ lệ %)	Ước thực hiện 9 tháng năm 2021 so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
	Chi giáo dục đào tạo nghề Loại 070 - Khoản 092) Trong đó tiết kiệm 10% chi thường xuyên tăng thêm năm 2021 (không kể lương và các khoản có tính chất lương) để tạo nguồn cải cách tiền lương là 20 triệu đồng	1,870	1,870	70.01	1,172	63%	
	070 - Khoản 081) Trong đó tiết kiệm 10% chi thường xuyên tăng thêm năm 2021 (không kể lương và các khoản có tính chất lương) để tạo nguồn cải cách tiền lương là 60 triệu đồng	5,000	5,000	12.85	4,351	87%	
2	Kinh phí không thường xuyên	14,030	14,030	687.44	3,424	24%	
2.1	Chi giáo dục đào tạo nghề Loại 070 - Khoản 092)	2,650	2,650	0.00	971	37%	
2.2	Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo (Loại 070 - Khoản 081)	5,661	5,661	0.00	1,348	24%	
2.3	Chi đào tạo, bồi dưỡng cán bộ công chức trong nước (Loại 070 - Khoản 085)	560	560	52.70	65	12%	
2.4	Đề án "Dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân giai đoạn 2017-2025" theo Quyết định số 2080/QĐ-TTg ngày 22/12/2017 của Thủ tướng Chính phủ (Loại 070 - Khoản 083)	360	360	8.00	0	0%	
2.5	- Đề án "Bồi dưỡng cán bộ, công chức Hội Liên hiệp Phụ nữ các cấp và chi hội trưởng phụ nữ giai đoạn 2019-2025" (Đề án 1893) (Loại 070 - Khoản 083)	4,800	4,800	626.74	1,040	22%	
II	Sự nghiệp khoa học công nghệ (Loại 100 - Khoản 103)	2,710	2,710	490.90	615	23%	
1	Kinh phí cho các hoạt động khoa học công nghệ khác (Chi thông tin, hội thảo, đoàn ra...)	1,000	1,000	254.43	368	37%	

STT	CHỈ TIÊU	Dự toán năm 2021	Tổng số đã phân bổ	Số liệu cắt giảm tiết kiệm dự toán chi thường xuyên năm 2021	Ước thực hiện 9 tháng đầu năm 2021	Ước thực hiện/Dự toán năm 2021 (tỷ lệ %)	Ước thực hiện 9 tháng năm 2021 so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
2	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ (Đề tài cấp Bộ, đề tài cấp cơ sở)	1,710	1,710	236.47	247	14%	
III	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	14,540	14,540	338.06	6,558	45%	
1	Kinh phí của Bảo tàng PNVN (Loại 160-Khoản 161)	5,500	5,500	65.50	3,765	68%	
1.1	Kinh phí thường xuyên	4,000	4,000	38.00	2,504	63%	
1.2	Kinh phí không thường xuyên	1,500	1,500	27.50	1,261	84%	
2	Kinh phí không thường xuyên: Kinh phí đặt hàng xuất bản phẩm (Loại 160 - Khoản 171)	300	300	0.00	0	0%	0
3	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ/không thường xuyên: Kinh phí thực hiện Đề án "Hỗ trợ thông tin, tuyên truyền về dân tộc, tôn giáo" theo Quyết định số 219/QĐ-TTg ngày 21/02/2019 của Thủ tướng Chính phủ (Loại 160 - Khoản 171)	5,500	5,500	272.56	2,014	37%	
4	Kinh phí không thường xuyên: Kinh phí làm phim tài liệu về các nữ tù (Loại 160 - Khoản 161)	2,000	2,000	0.00	636	32%	
5	Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ: Kinh phí cấp ấn phẩm báo Phụ nữ Việt Nam không thu tiền cho các trại giam, cơ sở giáo dục, trường giáo dưỡng (Loại 160 - Khoản 171)	1,240	1,240	0.00	143	12%	
IV	Sự nghiệp bảo vệ môi trường (Loại 250- Khoản 278)	2,300	2,300	260.55	937	41%	
	Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ						

STT	CHỈ TIÊU	Dự toán năm 2021	Tổng số đã phân bổ	Số liệu cắt giảm tiết kiệm dự toán chi thường xuyên năm 2021	Ước thực hiện 9 tháng đầu năm 2021	Ước thực hiện/Dự toán năm 2021 (tỷ lệ %)	Ước thực hiện 9 tháng năm 2021 so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
	Thông tin, tuyên truyền, tập huấn nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường cho Hội viên; Truyền thông thay đổi hành vi về phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn và triển khai phong trào chống rác thải nhựa cho phụ nữ trên phạm vi cả nước	2,300	2,300	260.55	937	41%	
V	Sự nghiệp kinh tế	450	450	60.24	60	13%	
	<i>Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ</i>						
	Chi đảm bảo trật tự an toàn giao thông (<i>Loại 280 - Khoản 338</i>)	450	450	60.24	60	13%	
VI	CHI QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH (<i>Loại 340 - Khoản 361</i>)	59,793	59,600	4,200.75	30,620	51%	
1	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	38,290	38,290	1,342.66	23,290	61%	
	Kinh phí thực hiện chi lương, các khoản theo lương	28,240	28,240	0.00	19,261	68%	
	Kinh phí chi quản lý hành chính theo định mức	9,000	9,000	1,171.66	3,716	41%	
	Kinh phí cho các hoạt động đặc thù (chi thực hiện giám sát phản biện xã hội; Kinh phí chỉ đạo phong trào...)	1,050	1,050	171.00	313	30%	
2	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương (được chuyển từ năm 2020 sang)	193		0.00	0	0%	
3	Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ	21,310	21,310	2,858.09	7,329	34%	
3.1	Kinh phí Đề án	17,000	17,000	2,563.94	5,625	33%	
	Đề án 938 "Tuyên truyền, giáo dục, vận động, hỗ trợ phụ nữ tham gia quyết một số vấn đề xã hội liên quan đến Phụ nữ giai đoạn 2017-2027"	5,000	5,000	990.18	1,945	39%	
	Đề án 939 "Hỗ trợ phụ nữ khởi nghiệp giai đoạn 2017 - 2025"	10,000	10,000	1,572.18	2,541	25%	

STT	CHỈ TIÊU	Dự toán năm 2021	Tổng số đã phân bổ	Số liệu cắt giảm tiết kiệm dự toán chi thường xuyên năm 2021	Ước thực hiện 9 tháng đầu năm 2021	Ước thực hiện/Dự toán năm 2021 (tỷ lệ %)	Ước thực hiện 9 tháng năm 2021 so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
	- Đề án "Trang tin điện tử phụ nữ Việt Nam ở nước ngoài"	2,000	2,000	1.58	1,139	57%	
3.2	Kinh phí chuyên môn	4,310	4,310	294.15	1,704	40%	
	Kinh phí mua 01 xe ô tô (xe 05 chỗ màu đen)	820	820	0.00	0	0%	
	Kinh phí chi kỷ niệm chương, khen thưởng phong trào; Kinh phí hoạt động chuyên môn do các Ban phong trào làm đầu mối...	3,490	3,490	294.15	1,704	49%	
VII	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	2,350	2,350	40.31	1,597	68%	
	Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ		2,350	40.31			
1	Kinh phí thực hiện Quyết định số 1190/QĐ-TTg ngày 05/8/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chương trình trợ giúp người khuyết tật giai đoạn 2021-2030 (<i>Loại 370 -</i>	350	350	40.31	160	46%	
2	Kinh phí hỗ trợ mô hình ngôi nhà tạm lánh (<i>Loại 370 - Khoản 398</i>)	2,000	2,000	0.00	1,437	72%	
C	DỰ TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA	750	750	0.00	0	0%	
I	Sự nghiệp giáo dục đào tạo, dạy nghề (Loại 070 - Khoản 098) (Mã chương trình: 00405)	250	250	0.00	0	0%	
	Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ						
	Nội dung thành phần số 11: "Nâng cao năng lực xây dựng nông thôn mới và công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; truyền thông về xây dựng nông thôn mới", gồm:	250	250				

STT	CHỈ TIÊU	Dự toán năm 2021	Tổng số đã phân bổ	Số liệu cắt giảm tiết kiệm dự toán chi thường xuyên năm 2021	Ước thực hiện 9 tháng đầu năm 2021	Ước thực hiện/Dự toán năm 2021 (tỷ lệ %)	Ước thực hiện 9 tháng năm 2021 so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
	- Nội dung số 02: Ban hành Bộ tài liệu chuẩn phục vụ cho công tác đào tạo, tập huấn kiến thức cho cán bộ làm công tác xây dựng nông thôn mới các cấp. Tăng cường tập huấn, nâng cao kiến thức, kỹ năng cho cán bộ xây dựng nông thôn mới các cấp (nhất là cán bộ huyện, xã và thôn, bản, cán bộ hợp tác xã, chủ trang trại)						
II	Sự nghiệp bảo vệ môi trường (Loại 250 - Khoản 278) (Mã chương trình: 00402)	500	500	0.00	0	0%	
	Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ						
	Nội dung thành phần số 08: “Vệ sinh môi trường nông thôn, khắc phục, xử lý ô nhiễm và cải thiện môi trường tại các làng nghề”, gồm:	500	500				
	- Nội dung số 01: thực hiện hiệu quả chiến lược quốc gia về cấp nước sạch và vệ sinh nông thôn đến năm 2020, cải thiện điều kiện vệ sinh, nâng cao nhận thức, thay đổi hành vi vệ sinh và giảm thiểu ô nhiễm môi trường, góp phần nâng cao sức khỏe và chất lượng sống cho người dân nông thôn;						
	- Nội dung số 02: Xây dựng các công trình bảo vệ môi trường nông thôn trên địa bàn xã, thôn theo quy hoạch; thu gom và xử lý chất thải, nước thải theo quy định; cải tạo nghĩa trang; xây dựng cảnh quan môi trường xanh - sạch - đẹp.						
D	NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ	16,368	16,368	0.00	8,513	52%	100%

STT	CHỈ TIÊU	Dự toán năm 2021	Tổng số đã phân bổ	Số liệu cắt giảm tiết kiệm dự toán chi thường xuyên năm 2021	Ước thực hiện 9 tháng đầu năm 2021	Ước thực hiện/Dự toán năm 2021 (tỷ lệ %)	Ước thực hiện 9 tháng năm 2021 so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	Dự án Tăng cường sinh kế và sự tham gia của phụ nữ để nâng cao khả năng chống chịu và phục hồi với thiên tai và khí hậu tại Việt Nam	2,085	2,085		900	43%	
2	Dự án Hợp tác ngân hàng tiết kiệm nhằm phát triển mạng lưới tài chính vi mô khu vực Đông Dương và	525	525		190	36%	
3	Dự án Phụ nữ sử dụng năng lượng tái tạo để tăng khả năng thích ứng và tăng cường sinh kế chống chịu khí	653	653		53	8%	
4	Dự án tăng cường năng lực của Việt Nam nhằm hỗ trợ tái hòa nhập bền vững cho phụ nữ di cư hồi hương và gia đình của họ	3,761	3,761		1,925	51%	
5	Khoản viện trợ cho tổ chức VVOB-Bi tài trợ	1,171	1,171		171	15%	
6	Dự án Cải thiện Vệ sinh và nước sạch dựa trên kết quả do phụ nữ làm chủ Woba (Choba giai đoạn III)	490	490		263	54%	
7	Dự án tự tin chính mình	2,099	2,099		399	19%	
8	Dự án Vì một thế giới đảm bảo quyền trẻ em và bình đẳng cho trẻ em gái, tập trung vào việc thúc đẩy hệ thống chăm sóc, giáo dục an toàn và thân thiện với trẻ em Lai Châu và Kon Tum - Việt Nam	3,194	3,194		3,194	100%	
9	Dự án tăng cường khả năng chống chịu với những tác động của biến đổi khí hậu cho các cộng đồng dễ bị tổn thương ven biển Việt Nam (dự án thành phần GCF)	873	873		425	49%	
10	Dự án nâng cao năng lực cho khoa Giới Học viện Phụ nữ Việt Nam	285	285		181	64%	

STT	CHỈ TIÊU	Dự toán năm 2021	Tổng số đã phân bổ	Số liệu cắt giảm tiết kiệm dự toán chi thường xuyên năm 2021	Ước thực hiện 9 tháng đầu năm 2021	Ước thực hiện/Dự toán năm 2021 (tỷ lệ %)	Ước thực hiện 9 tháng năm 2021 so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
11	Hoạt động biên soạn 02 giáo trình giới trong kinh tế và quản trị; Giới trong chính sách công; xây dựng bài giảng trực tuyến “ Khởi nghiệp và phát triển cho doanh nghiệp nữ”	840	840		664	79%	
12	Dự án phát triển các tài liệu đào tạo về Giới trong biến đổi khí hậu và Giảm nhẹ Rủi ro thiên tai cho Học viện Phụ nữ Việt Nam	392	392		148	38%	

**THUYẾT MINH CÔNG KHAI DỰ TOÁN NSNN 9 THÁNG ĐẦU NĂM
2021 của Trung ương Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam**

(Kèm theo Quyết định số 6450/QĐ-ĐCT ngày 08/10/2021 của Đoàn Chủ tịch TW Hội LHPN Việt Nam)

Căn cứ Quyết định số 1950/QĐ-TTg ngày 28/11/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2021; Quyết định số 1966/QĐ-BTC ngày 03/12/2020 của Bộ Tài chính về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2021; Quyết định số 1379/QĐ-TTg ngày 02/8/2021 của Thủ tướng Chính phủ về bổ sung kinh phí thường xuyên thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2021; công văn số 1282/BTC-HCSN ngày 04/02/2021 của Bộ Tài chính về việc phân bổ dự toán NSNN năm 2021; công văn số 1410/BTC-HCSN ngày 08/02/2021 của Bộ Tài chính về việc bổ sung kinh phí thực hiện chính sách đối với sinh viên năm 2020; công văn số 3201/BTC-HCSN ngày 30/03/2021 của Bộ Tài chính về việc bổ sung kinh phí thực hiện chính sách đối với sinh viên năm 2020; công văn số 4031/BTC-HCSN ngày 19/4/2021 của Bộ Tài chính về việc phân bổ dự toán NSNN năm 2021 (lần 2); Công văn số 9786/BTC-HCSN ngày 26/8/2021 của Bộ Tài chính về việc bổ sung kinh phí thường xuyên thực hiện CTMTQG xây dựng nông thôn mới năm 2021, Trung ương Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam đã ban hành quyết định phân bổ dự toán NSNN năm 2021 cho các đơn vị trực thuộc, cụ thể như sau:

I. Dự toán thu năm 2021: 1.000 triệu đồng, đã giao cho Bảo tàng Phụ nữ Việt Nam, gồm:

- Phí thăm quan Bảo tàng: 1.000 triệu đồng
- Số thu nộp ngân sách nhà nước: 100 triệu đồng
- Số chi từ nguồn thu được để lại: 900 triệu đồng (chi thường xuyên)
- Ước thực hiện 9 tháng đầu năm 2021: 20 triệu đồng

II. Dự toán chi thường xuyên được giao tính đến hết tháng 9 năm 2021 là: 102.850 triệu đồng, bao gồm dự toán được giao đầu năm 2021 là: 100.480 triệu đồng; dự toán được giao bổ sung 9 tháng đầu năm 2021 là 2.370 triệu đồng. Trung ương Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam đã thực hiện cắt giảm tiết kiệm năm 2021 theo hướng dẫn của Bộ Tài chính và ban hành quyết định điều chỉnh giảm dự toán NSNN năm 2021 cho các đơn vị trực thuộc với tổng số tiền là: **6.161,11 triệu đồng**.

Trung ương Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam đã ban hành quyết định phân bổ dự toán NSNN năm 2021 cho các đơn vị trực thuộc như sau:

1. Sự nghiệp giáo dục đào tạo, dạy nghề: 20.900 triệu đồng, ước thực hiện 6 tháng đầu năm là: 5.574 triệu đồng, gồm:

- 1.1. Kinh phí phân bổ cho Văn phòng TW Hội: 2.360 triệu đồng

- Chi đào tạo, bồi dưỡng cán bộ công chức trong nước (Loại 070 - Khoản 085): 560 triệu đồng

- Đề án “Bồi dưỡng cán bộ, công chức Hội Liên hiệp Phụ nữ các cấp và chi hội trưởng phụ nữ giai đoạn 2019-2025” (Đề án 1893) (Loại 070 - Khoản 083): 1.800 triệu đồng

1.2. Kinh phí phân bổ cho Học viện Phụ nữ Việt Nam: 14.021 triệu đồng

- Kinh phí thường xuyên (Loại 070 - Khoản 081): 5.000 triệu đồng (Trong đó tiết kiệm 10% chi thường xuyên tăng thêm năm 2021 (không kể lương và các khoản có tính chất lương) để tạo nguồn cải cách tiền lương là 60 triệu đồng);

- Kinh phí thực hiện miễn, giảm học phí theo NĐ 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ: 2.541 triệu đồng;

- Kinh phí hỗ trợ sinh viên dân tộc thiểu số theo QĐ 66/2013/QĐ-TTg: 1.351 triệu đồng;

- Kinh phí hỗ trợ học bổng và hỗ trợ phương tiện, đồ dùng học tập cho sinh viên khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31/12/2013: 22 triệu đồng;

- Kinh phí trợ cấp xã hội đối với sinh viên là người dân tộc thiểu số theo Quyết định số 1121/1997/QĐ-TTg ngày 23/12/1997 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 194/2001/QĐ-TTg ngày 21/12/2001: 7 triệu đồng

- Kinh phí sửa chữa tòa nhà 15 tầng và tòa nhà 3 tầng tại Học viện phụ nữ Việt Nam: 1.590 triệu đồng;

- Kinh phí bảo trì, sửa chữa hệ thống phòng cháy chữa cháy, xử lý nước thải tại Phân hiệu Học viện Phụ nữ Việt Nam: 150 triệu đồng

- Đề án "Dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân giai đoạn 2017-2025" theo Quyết định số 2080/QĐ-TTg ngày 22/12/2017 của Thủ tướng Chính phủ (Loại 070 - Khoản 083): 360 triệu đồng;

- Đề án “Bồi dưỡng cán bộ, công chức Hội Liên hiệp Phụ nữ các cấp và chi hội trưởng phụ nữ giai đoạn 2019-2025” (Đề án 1893) (Loại 070 - Khoản 083): 3.000 triệu đồng

1.3. Kinh phí phân bổ cho Trường Trung cấp Lê Thị Riêng: 4.520 triệu đồng, gồm:

- Kinh phí thường xuyên (Loại 070 - Khoản 092): 1.870 triệu đồng (Trong đó tiết kiệm 10% chi thường xuyên tăng thêm năm 2021 (không kể lương và các khoản có tính chất lương) để tạo nguồn cải cách tiền lương là 20 triệu đồng);

- Kinh phí thực hiện miễn, giảm học phí theo NĐ 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ: 2.650 triệu đồng.

2. Sự nghiệp khoa học công nghệ (Loại 100 - Khoản 103): 2.710 triệu đồng, đã giao cho Văn phòng TW Hội; ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2021 là 557 triệu đồng.

3. Chi sự nghiệp văn hóa thông tin: 14.540 triệu đồng, ước thực hiện 6

tháng đầu năm 2021 là 3.189 triệu đồng; gồm:

3.1. Bảo tàng Phụ nữ Việt Nam: 6.300 triệu đồng, gồm:

- Kinh phí của Bảo tàng PNVN (Loại 160-Khoản 161): 5.500 triệu đồng;
- Kinh phí thực hiện Đề án "Hỗ trợ thông tin, tuyên truyền về dân tộc, tôn giáo" theo Quyết định số 219/QĐ-TTg ngày 21/02/2019 của Thủ tướng Chính phủ (Loại 160 - Khoản 171): 800 triệu đồng.

3.2. Nhà xuất bản Phụ nữ: 900 triệu đồng, gồm:

- Kinh phí đặt hàng xuất bản phẩm (Loại 160 - Khoản 171): 300 triệu đồng;
- Kinh phí thực hiện Đề án "Hỗ trợ thông tin, tuyên truyền về dân tộc, tôn giáo" theo Quyết định số 219/QĐ-TTg ngày 21/02/2019 của Thủ tướng Chính phủ (Loại 160 - Khoản 171): 600 triệu đồng.

3.3. Báo Phụ nữ Việt Nam: 4.900 triệu đồng, gồm:

- Kinh phí thực hiện Đề án "Hỗ trợ thông tin, tuyên truyền về dân tộc, tôn giáo" theo Quyết định số 219/QĐ-TTg ngày 21/02/2019 của Thủ tướng Chính phủ (Loại 160 - Khoản 171): 2.900 triệu đồng;
- Kinh phí làm phim tài liệu về các nữ tù (Loại 160 - Khoản 161): 2.000 triệu đồng.

3.4. Văn phòng TW Hội: 2.440 triệu đồng, gồm:

- Kinh phí thực hiện Đề án "Hỗ trợ thông tin, tuyên truyền về dân tộc, tôn giáo" theo Quyết định số 219/QĐ-TTg ngày 21/02/2019 của Thủ tướng Chính phủ (Loại 160 - Khoản 171): 1.200 triệu đồng;
- Kinh phí cấp ấn phẩm báo Phụ nữ Việt Nam không thu tiền cho các trại giam, cơ sở giáo dục, trường giáo dưỡng (Loại 160 - Khoản 171): 1.240 triệu đồng.

4. Sự nghiệp bảo vệ môi trường (Loại 250- Khoản 278): 2.300 triệu đồng, đã giao cho Văn phòng TW Hội LHPN Việt Nam; ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2021 là 870 triệu đồng.

5. Sự nghiệp kinh tế: Chi đảm bảo trật tự an toàn giao thông (Loại 280 - Khoản 338): 450 triệu đồng, đã giao cho Văn phòng TW Hội LHPN Việt Nam; ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2021 là 60 triệu đồng.

6. Chi quản lý hành chính (Loại 340 - Khoản 361): 59.600 triệu đồng; ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2021 là 22.398 triệu đồng; gồm:

6.1. Văn phòng TW Hội LHPN Việt Nam: 51.450 triệu đồng, gồm:

- Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ: 36.190 triệu đồng;
- Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ: 15.260 triệu đồng.

6.2. Ban Công tác phía Nam: 2.500 triệu đồng, gồm:

- Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ: 2.100 triệu đồng;
- Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ: 400 triệu đồng.

6.3. Học viện Phụ nữ Việt Nam: 400 triệu đồng (Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ)

6.4. Trường Trung cấp Lê Thị Riêng: 300 triệu đồng (Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ)

6.5. Báo Phụ nữ Việt Nam: 3.450 triệu đồng (Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ)

6.6. Nhà xuất bản Phụ nữ: 200 triệu đồng (Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ)

6.7. Trung tâm Phụ nữ và Phát triển: 700 triệu đồng (Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ)

6.8. Bảo tàng Phụ nữ Việt Nam: 600 triệu đồng (Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ).

7. Sự nghiệp đảm bảo xã hội (Loại 370 - Khoản 398): 2.350 triệu đồng, ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2021 là 787 triệu đồng, gồm:

- Văn phòng TW Hội LHPN Việt Nam: 350 triệu đồng (Kinh phí thực hiện Quyết định số 1190/QĐ-TTg ngày 05/8/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chương trình trợ giúp người khuyết tật giai đoạn 2021-2030)

- Trung tâm Phụ nữ và Phát triển: 2.000 triệu đồng (Kinh phí hỗ trợ mô hình ngôi nhà tạm lánh).

III. Dự toán chi chương trình mục tiêu quốc gia được giao tính đến hết tháng 9 năm 2021 là: 750 triệu đồng, đã giao cho Văn phòng TW Hội, gồm:

1. Sự nghiệp giáo dục đào tạo, dạy nghề (Loại 070 - Khoản 098) (Mã chương trình: 00405): 250 triệu đồng: Nội dung thành phần số 11: “Nâng cao năng lực xây dựng nông thôn mới và công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; truyền thông về xây dựng nông thôn mới”, gồm: Nội dung số 02: Ban hành Bộ tài liệu chuẩn phục vụ cho công tác đào tạo, tập huấn kiến thức cho cán bộ làm công tác xây dựng nông thôn mới các cấp. Tăng cường tập huấn, nâng cao kiến thức, kỹ năng cho cán bộ xây dựng nông thôn mới các cấp (nhất là cán bộ huyện, xã và thôn, bản, cán bộ hợp tác xã, chủ trang trại).

2. Sự nghiệp bảo vệ môi trường (Loại 250 - Khoản 278) (Mã chương trình: 00402): 500 triệu đồng: Nội dung thành phần số 08: “Vệ sinh môi trường nông thôn, khắc phục, xử lý ô nhiễm và cải thiện môi trường tại các làng nghề”, gồm:

- Nội dung số 01: thực hiện hiệu quả chiến lược quốc gia về cấp nước sạch và vệ sinh nông thôn đến năm 2020, cải thiện điều kiện vệ sinh, nâng cao nhận thức, thay đổi hành vi vệ sinh và giảm thiểu ô nhiễm môi trường, góp phần nâng cao sức khỏe và chất lượng sống cho người dân nông thôn;

- Nội dung số 02: Xây dựng các công trình bảo vệ môi trường nông thôn trên địa bàn xã, thôn theo quy hoạch; thu gom và xử lý chất thải, nước thải theo quy định; cải tạo nghĩa trang; xây dựng cảnh quan môi trường xanh - sạch - đẹp.

IV. Nguồn vốn viện trợ:

- TW Hội LHPN Việt Nam đã giao dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2021 (đợt 1) nguồn chi hoạt động các cơ quan quản lý Nhà nước, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị xã hội (Vốn ngoài nước) với số tiền phân bổ: 16.368 triệu đồng cho 12 dự án, hoạt động.

- Trong 9 tháng đầu năm tình hình giải ngân sẽ có chậm do tình hình Covid-19 đã có 1 số dự án điều chỉnh thời gian, hoạt động, địa bàn cho phù hợp.